

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2021
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Nguyệt Minh	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên
Ông Phan Văn Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Xuân Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07/05/2021)
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3-C
TY
H
DÂN
TẾ
-T

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khởi 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Xuân Thọ

Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Số: 080901/2021/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 9 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 28 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2021-072-1
Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.607.497.150	320.823.195.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.201.289.530	2.936.211.418
1. Tiền	111	V.1	1.201.289.530	2.936.211.418
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245.833.460.619	220.327.440.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	239.493.167.983	219.230.679.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	486.372.534	483.064.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.185.255.262	945.031.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(331.335.160)	(331.335.160)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	128.526.098.760	96.459.404.563
1. Hàng tồn kho	141		128.526.098.760	96.459.404.563
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.046.648.241	1.100.139.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	834.623.356	1.100.139.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.212.024.885	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.995.205.484	102.462.586.117
I. Tài sản cố định	220		89.482.089.611	98.493.062.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	89.482.089.611	98.493.062.487
- Nguyên giá	222		268.155.457.998	267.969.457.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.673.368.387)	(169.476.395.511)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.513.115.873	3.969.523.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	3.513.115.873	3.969.523.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		472.602.702.634	423.285.781.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		344.419.709.894	289.803.053.070
I. Nợ ngắn hạn	310		335.772.476.341	277.164.216.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	98.508.312.151	101.988.271.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	788.140.287	2.247.282.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.396.206.626	2.649.813.254
4. Phải trả người lao động	314		21.790.722.841	25.922.364.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.874.154.995	2.800.644.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.592.415.446	1.350.991.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	205.331.206.782	139.976.450.552
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491.317.213	228.397.440
II. Nợ dài hạn	330		8.647.233.553	12.638.836.910
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	8.635.330.609	12.626.933.966
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.902.944	11.902.944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.182.992.740	133.482.728.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	128.182.992.740	133.482.728.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.654.468.404	29.364.244.491
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.078.929.791	27.668.889.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.078.929.791	27.668.889.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		472.602.702.634	423.285.781.545

Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng

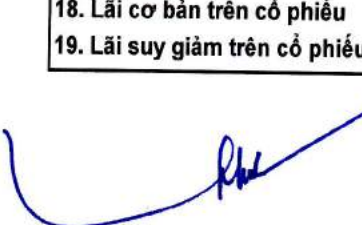
Lê Xuân Thọ
Giám đốc

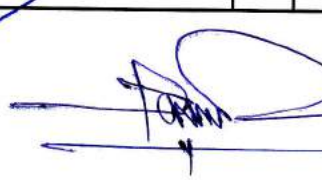


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		496.671.998.363	450.370.683.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	198.212.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	496.671.998.363	450.172.471.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	454.593.388.056	407.237.503.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.078.610.307	42.934.968.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	852.424.140	976.208.701
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.685.892.024	7.152.370.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.168.861.329	6.056.368.171
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.336.818.620	10.525.147.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.143.895.250	7.222.860.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.764.428.553	19.010.798.004
11. Thu nhập khác	31	VI.7	129.954.624	323.791.002
12. Chi phí khác	32	VI.8	208.437.096	1.020.103.742
13. Lợi nhuận khác	40		(78.482.472)	(696.312.740)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.685.946.081	18.314.485.264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.607.016.290	4.028.508.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.078.929.791	14.285.976.522
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.459	1.493
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.459	1.493


Trần Thị Quế Lâm
 Người lập biểu
 Ngày 9 tháng 8 năm 2021


Phan Văn Toàn
 Kế toán trưởng


Lê Xuân Thọ
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	507.855.417.160	486.888.382.732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(457.011.628.957)	(372.592.266.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.979.328.643)	(70.725.676.204)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.172.940.140)	(5.881.872.183)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.988.428.780)	(2.305.509.209)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	674.224.234	558.211.776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.792.125.439)	(23.914.148.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.414.810.565)	12.027.122.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(186.000.000)	(757.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8.140.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.478.932	2.252.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(183.521.068)	(746.607.214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	484.852.699.122	451.707.929.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(423.489.546.249)	(465.932.401.493)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.499.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.863.332.873	(14.224.472.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.734.998.760)	(2.943.957.083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.936.211.418	3.194.419.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.872	(16.863)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.201.289.530	250.445.346

Trần Thị Quế Lâm
 Người lập biểu
 Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Phan Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
 Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 03 năm 2021 là 29.953.890.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.067 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.075 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krap, máy móc sản xuất bao bì...);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; và
- Kinh doanh nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	161.960.392	50.735.714
Tiền gửi ngân hàng	1.039.329.138	2.885.475.704
Cộng	1.201.289.530	2.936.211.418

2. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	39.292.590.051	42.130.811.614
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	26.795.505.380	26.753.552.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	32.191.823.620	20.594.733.500
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	21.047.950.000	14.886.828.705
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	3.867.334.240	22.695.288.000
Các đối tượng khác	116.297.964.692	92.169.464.414
Cộng	239.493.167.983	219.230.679.203

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Quyền Thủy	103.840.000	-
Công ty TNHH Thương mại và công nghệ 3A	93.826.000	-
Công ty TNHH Plastech	65.449.900	124.300.000
Các đối tượng khác	223.256.634	358.764.896
Cộng	486.372.534	483.064.896
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	48.924.000	-

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	129.420.120	107.415.211
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000.000	834.504.822
- Ký quỹ đảm bảo vay ngân hàng	6.000.000.000	833.908.832
Phải thu khác	55.835.142	3.111.372
Cộng	6.185.255.262	945.031.405

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	306.200.798	552.111.693
Chi phí sửa chữa TSCĐ	176.624.374	296.521.591
Chi phí bảo hiểm	88.546.518	208.839.153
Tiền thuê đất	252.585.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.666.666	42.666.666
Cộng	834.623.356	1.100.139.103
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	484.415.834	734.191.762
Chi phí thuê đất	2.648.239.870	2.703.220.628
Chi phí sửa chữa TSCĐ	345.160.169	482.691.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.300.000	49.420.000
Cộng	3.513.115.873	3.969.523.630

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.493.451.773	-	31.349.417.368	-
Công cụ, dụng cụ	7.089.172.114	-	4.857.584.308	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.447.292.853	-	43.728.360.385	-
Thành phẩm nhập kho	21.496.182.020	-	13.404.370.718	-
Hàng gửi bán	-	-	3.119.671.784	-
Cộng	128.526.098.760	-	96.459.404.563	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUỒN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	55.988.071.630	197.339.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	267.969.457.998
Mua trong kỳ	-	186.000.000	-	-	-	186.000.000
Số dư cuối kỳ	55.988.071.630	197.525.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	268.155.457.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	36.675.082.191	119.845.317.171	11.984.736.926	920.969.223	50.290.000	169.476.395.511
Khấu hao trong kỳ	1.763.203.799	7.054.282.634	339.267.276	40.219.167	-	9.196.972.876
Số dư cuối kỳ	38.438.285.990	126.899.599.805	12.324.004.202	961.188.390	50.290.000	178.673.368.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	19.312.989.439	77.493.859.256	1.626.088.236	60.125.556	-	98.493.062.487
Số dư cuối kỳ	17.549.785.640	70.625.576.622	1.286.820.960	19.906.389	-	89.482.089.611

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 36.940.277.623 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40.261.245.569 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 với giá trị là 97.443.805.291 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 91.475.943.400 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam	151.157.000	45.347.100	105.809.900	45.347.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	82.736.000	41.368.000	41.368.000	41.368.000
Công ty Cổ phần mía đường Nông Cống	368.314.519	184.157.259	184.157.260	184.157.259
Cộng	602.207.519	270.872.359	331.335.160	270.872.359
				331.335.160

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	24.043.079.730	24.043.079.730	21.841.890.050	21.841.890.050
Công ty TNHH MTV MARUBENI Việt Nam	19.801.000.000	19.801.000.000	9.471.600.000	9.471.600.000
Công ty TNHH Thành Dũng	15.665.375.220	15.665.375.220	20.357.089.170	20.357.089.170
CN Công ty cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	8.476.110.523	8.476.110.523	20.355.180.500	20.355.180.500
Công ty TNHH Minh Hoàng	5.237.247.057	5.237.247.057	5.996.206.563	5.996.206.563
Các đối tượng khác	25.285.499.621	25.285.499.621	23.966.305.408	23.966.305.408
Cộng	98.508.312.151	98.508.312.151	101.988.271.691	101.988.271.691

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
GLOBAL PACKAGING SYSTEMS	-	-	1.006.980.021	1.006.980.021
VIENOVO PHILIPPINES INC	-	-	461.800.000	461.800.000
MODERN PACK CO.,LTD	275.340.000	275.340.000	-	-
WOOSHIN ENTERPRISE	146.100.386	146.100.386	-	-
Các đối tượng khác	366.699.901	366.699.901	778.502.593	778.502.593
Cộng	788.140.287	788.140.287	2.247.282.614	2.247.282.614

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.656.033.362	3.656.033.362	4.571.221.361	4.571.221.361	915.187.999	915.187.999
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	-	34.001.901	34.001.901	34.001.901	34.001.901	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.263.484.594	2.263.484.594	3.607.016.290	3.607.016.290	2.988.428.780	2.988.428.780	1.644.897.084	1.644.897.084
Thuế thu nhập cá nhân	132.722.032	132.722.032	568.197.428	568.197.428	519.906.505	519.906.505	84.431.109	84.431.109
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	505.170.000	505.170.000	510.467.062	510.467.062	5.297.062	5.297.062
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	2.396.206.626	2.396.206.626	8.374.418.981	8.374.418.981	8.628.025.609	8.628.025.609	2.649.813.254	2.649.813.254



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay trích trước	126.627.535	130.706.346
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	3.747.527.460	2.579.938.570
Các khoản trích trước khác	-	90.000.000
Cộng	3.874.154.995	2.800.644.916

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.197.613.164	1.117.374.141
Bảo hiểm xã hội	21.806.383	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.372.995.899	233.617.486
Cộng	2.592.415.446	1.350.991.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	198.041.279.418	198.041.279.418	484.852.699.122	412.499.983.892	125.688.564.188	125.688.564.188
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	64.421.449.915	64.421.449.915	252.226.016.825	194.945.384.835	7.140.817.925	7.140.817.925
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	36.819.004.053	36.819.004.053	74.007.406.606	91.019.923.779	53.831.521.226	53.831.521.226
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	56.558.825.450	56.558.825.450	145.519.275.691	114.534.675.278	25.574.225.037	25.574.225.037
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	40.242.000.000	40.242.000.000	13.100.000.000	12.000.000.000	39.142.000.000	39.142.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.289.927.364	7.289.927.364			14.287.886.364	14.287.886.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	4.591.200.000	4.591.200.000			10.336.821.900	10.336.821.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	570.708.000	570.708.000			1.141.576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2.128.019.364	2.128.019.364			2.809.488.464	2.809.488.464
Cộng	205.331.206.782	205.331.206.782			139.976.450.552	139.976.450.552

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 224/CTD21/NAN ngày 13/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 17/07/2020. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (TIẾP THEO)

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 46462.20.810.367001.TD ngày 16/09/2020. Tổng HMTD1 là 65 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 130 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/08/2021. Đồng tiền cho vay: VND hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 40%; hợp đồng tiền gửi tối thiểu 4 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7,4%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	15.925.257.973	15.925.257.973			26.914.820.330	26.914.820.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	8.434.000.000	8.434.000.000	-	10.989.562.357	17.107.295.575	17.107.295.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	570.708.000	570.708.000	-	570.788.000	1.141.496.000	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	6.920.549.973	6.920.549.973	-	1.745.478.782	8.666.028.755	8.666.028.755
Cộng	15.925.257.973	15.925.257.973	-	10.989.562.357	26.914.820.330	26.914.820.330
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(7.289.927.364)	(7.289.927.364)			(14.287.886.364)	(14.287.886.364)
(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	8.635.330.609	8.635.330.609			12.626.933.966	12.626.933.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- {i} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019: Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dãn đáy ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 8.434.000.000 đồng.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tại sân gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tại sân gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tại sân 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

{ii}

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HETDDA/NHCT442-NHJA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016. Số tiền cho vay tối đa 5.200.000.000 VNĐ. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HETC được ký kết ngày 09/12/2016. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 570.708.000 đồng.

{iii}

Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 mẫu (offline) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 6.920.549.973 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	27.668.889.439	27.668.889.439
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.911.696.187)	(5.911.696.187)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	8.817.606.750	(8.817.606.750)	-
Thường Ban điều hành	-	-	-	-	(249.220.200)	(249.220.200)
Số dư tại ngày 01/01/2021	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	14.078.929.791	14.078.929.791
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.667.627.776)	(5.667.627.776)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	8.290.223.913	(8.290.223.913)	-
Thường Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(211.217.750)	(211.217.750)
Số dư tại ngày 30/06/2021	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	37.654.468.404	14.078.929.791	128.182.992.740

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Trích Quỹ đầu tư phát triển
Chia cổ tức 18%/VĐL
Thường ban quản lý điều hành

5.667.627.776 đồng
8.290.223.913 đồng
13.499.820.000 đồng
211.217.750 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

c. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	12	12
- Cổ phiếu phổ thông	12	12
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	496.671.998.363	450.370.683.624
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	40.501.406.467	34.569.834.981
- Doanh thu bán thành phẩm	450.170.591.896	415.785.094.097
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	15.754.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	198.212.273
- Giảm giá hàng bán	-	198.212.273
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	496.671.998.363	450.172.471.351

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, nguyên vật liệu	38.510.914.772	28.530.238.664
Giá vốn hàng bán hoạt động bán thành phẩm	416.082.473.285	378.707.264.629
Cộng	454.593.388.057	407.237.503.293

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.145.798	2.252.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	849.278.342	973.955.915
Cộng	852.424.140	976.208.701

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.168.861.329	6.056.368.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	517.030.695	1.096.002.587
Cộng	5.685.892.024	7.152.370.758

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	742.935.080	662.074.756
Chi phí vật liệu, bao bì	1.020.782.861	778.427.677
Khấu hao tài sản cố định	170.245.312	695.624.116
Dịch vụ mua ngoài	9.064.791.568	8.028.804.797
Chi phí bằng tiền khác	338.063.799	360.216.560
Cộng	11.336.818.620	10.525.147.906

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.472.509.697	3.981.341.792
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	433.351.178	461.862.018
Khấu hao tài sản cố định	154.279.164	159.180.528
Thuế, phí, lệ phí	15.344.982	27.431.021
Dịch vụ mua ngoài	367.646.933	267.101.162
Chi phí bằng tiền khác	2.700.763.296	2.325.943.570
Cộng	8.143.895.250	7.222.860.091

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**7. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	7.400.000
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	80.874.742	75.635.746
Dự thu lãi tài khoản ký quỹ	1.633.333	-
Các khoản thu khác	47.446.549	240.755.256
Cộng	129.954.624	323.791.002

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vớ bao hàng rách vớ	183.181.890	85.452.573
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	2.256.602	-
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh	-	65.231.145
Chi phí dừng dự án NM 04	22.998.604	579.909.363
Các khoản chi khác	-	289.510.661
Cộng	208.437.096	1.020.103.742

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.685.946.081	18.314.485.264
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	10.364.116	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	359.499.486	1.210.267.444
Thu nhập chịu thuế	18.035.081.451	19.524.752.708
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.607.016.290	3.904.950.542
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	-	123.558.200
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.607.016.290	4.028.508.742

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.078.929.791	14.285.976.522
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(3.134.896.666)	(3.090.583.832)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.944.033.125	11.195.392.690
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.459	1.493

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.657.206.868	288.688.102.027
Chi phí nhân công	68.302.811.942	61.647.722.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.196.972.876	10.381.323.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.662.690.130	27.873.657.124
Chi phí khác bằng tiền	11.291.205.019	4.851.090.048
Cộng	429.110.886.835	393.441.895.784

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan**

Tổng Công ty Hợp tác kinh tế
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
Công ty CP An Tiến Industries
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty có cùng thành viên HĐQT
Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty CP An Tiến Industries	255.290.000	-
Cộng	255.290.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	48.924.000	-
Cộng	48.924.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác	679.866.000	863.830.000
Ông Ngô Quang Việt - Chủ tịch HĐQT	37.440.000	18.720.000
Ông Phan Trí Nghĩa - Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	105.300.000
Ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc; Thành viên HĐQT	226.512.000	252.720.000
Ông Nguyễn Hữu Sơn - Phó Giám đốc	174.073.200	134.113.000
Ông Phan Văn Toàn - Kế toán trưởng; Thành viên HĐQT	185.680.800	206.496.000
Ông Cao Xuân Vinh - Nguyên Phó Giám đốc	-	90.321.000
Ông Nguyễn Hữu Long - Nguyên Thành viên HĐQT	-	14.040.000
Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên HĐQT	28.080.000	14.040.000
Bà Phạm Nguyệt Minh - Thành viên HĐQT	28.080.000	28.080.000
Lương, thù lao Ban kiểm soát	187.336.800	223.020.000
Ông Trần Ngọc Sâm - Trưởng Ban kiểm soát	157.600.800	178.416.000
Ông Đinh Xuân Cường - Nguyên Thành viên BKS	14.686.000	22.302.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	7.434.000	-
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	22.302.000	22.302.000
Cộng	867.202.800	1.086.850.000

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kỳ này	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	389.068.438.219	107.603.560.144	496.671.998.363
Tổng chi phí phân bổ	370.408.987.910	95.521.218.766	465.930.206.676
Kết quả kinh doanh của bộ phận	18.659.450.309	12.082.341.378	30.741.791.687
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			982.378.764
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			17.645.240.660
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.078.929.791
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			186.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.679.979.686	2.124.030.312	9.804.009.997
Kỳ trước			
Tổng doanh thu phân bổ	356.232.617.486	93.939.853.865	450.172.471.351
Tổng chi phí phân bổ	335.026.597.726	82.736.053.473	417.762.651.199
Kết quả của bộ phận	21.206.019.760	11.203.800.392	32.409.820.152
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.299.999.703
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			19.423.843.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.285.976.522
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			757.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.538.231.510	2.515.266.795	12.053.498.305

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	211.161.454.127	28.331.713.856	239.493.167.983
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			233.109.534.651
Tổng tài sản			472.602.702.634
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	98.629.430.951	667.021.487	99.296.452.438
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			245.123.257.456
Tổng nợ phải trả			344.419.709.894
Số đầu kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	199.111.471.155	20.602.272.944	219.713.744.099
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			203.572.037.446
Tổng tài sản			423.285.781.545
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	102.140.482.091	2.095.072.214	104.235.554.305
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			185.567.498.765
Tổng nợ phải trả			289.803.053.070

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

Trần Thị Quế Lâm
 Người lập biểu
 Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Phan Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
 Giám đốc

